

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 67/2024/DS-ST

Ngày: 03-5-2024

V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Văn Cường**.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà **Mai Thị Kim Thanh**;
- Ông **Bùi Đức Nghĩa**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lưu Sĩ Ngọc Quân**, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Ngọc** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 373/2023/TLST-DS ngày 11/10/2023 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Kim H**, sinh năm 1956; nơi cư trú: **Tổ B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, có mặt.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Minh H1**, sinh năm 1980 và chị **Nguyễn Thị Bích H2**, sinh năm 1981 và; địa chỉ: **Tổ B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày **24/7/2023**, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Kim H** trình bày:

Anh **Nguyễn Minh H1** là con ruột của bà **Nguyễn Thị Kim H**, chị **Nguyễn Thị Bích H2** là vợ của anh **H1**. Ngày 20/6/2016, vợ chồng anh **H1**, chị **H2** có mượn bà **H** số tiền 200.000.000 đồng để trả tiền cho **Ngân hàng công thương huyện T**, bà **H** có hỏi lý do thì anh **H1**, chị **H2** nói ngân hàng không cho vay nữa vì số nợ quá hạn, vì vậy anh **H1**, chị **H2** nói bà **H** đem trả số tiền 200.000.000 đồng trả cho **ngân**

hàng C rồi anh H1, chị H2 viết giấy bàn giao đất cao su khoảng 1.1ha lại cho bà H sản xuất, anh H1, chị H2 hứa đến tháng 7/2016 lấy sổ đỏ ra sẽ sang tên lại cho bà H. Giấy bàn giao đất này do anh H1 và chị H2 cùng ký tên ngày 29/6/2016. Do đó, bà H đã đem sổ đỏ của bà H thế chấp vay của ngân hàng C 200.000.000 đồng để trả cho anh H1, chị H2, 10 ngày sau anh H1, chị H2 lấy sổ đỏ ra nhưng không sang tên cho bà H mà anh H1 nói, chị H2 đã đem sổ đỏ đi cầm cố, anh H1 nói bà H tự đi chuộc lại. Vào ngày 27/9/2022 bà H làm đơn kiện vợ chồng anh H1, chị H2 ra Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, tại Tòa án anh H1, chị H2 thừa nhận có mượn của bà H số tiền 200.000.000 đồng và hứa sẽ ký giấy sang tên cho bà H nhưng sau đó anh H1, chị H2 không sang tên đất cho bà H mà còn mắng chửi bà H. Đến ngày 20/3/2023 bà H tiếp tục khởi kiện anh H1, chị H2, thì anh H1, chị H2 chỉ thừa nhận có vay của bà H số tiền 200.000.000 đồng chứ không ký giấy bàn giao đất. Tại Tòa án lần thứ hai thì anh H1, chị H2 cũng viết giấy nhận nợ nhưng đến nay vẫn chưa trả cho bà H được số tiền nào.

Nay khởi kiện bà H yêu cầu anh H1, chị H2 trả cho bà H số tiền 200.000.000 đồng, ngoài ra, bà H không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh Nguyễn Minh H1 và chị Nguyễn Thị Bích H2 đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Đến ngày 12/4/2024 Tòa án đã làm việc được với anh H1 và chị H2 và anh H1, chị H2 trình bày như sau:

Do chị H2 làm nghề giữ trẻ và anh H1 đi làm xa ở tỉnh Khánh Hòa nên anh chị không đến Tòa án theo giấy triệu tập của Tòa án được. Anh H1, chị H2 là con ruột của bà Nguyễn Thị Kim H, anh H1, chị H2 thừa nhận có vay của bà H 200.000.000 đồng, Giấy sát nhận nợ đề ngày 16/02/2017 được viết bằng mực màu xanh, do anh H1 viết, anh H1 và chị H2 cùng ký tên. Đối với giấy sát nhận nợ mà bà H anh H1, chị H2 dùng để khởi kiện anh H1, chị H2 thì chỉ là giấy pho to nhưng anh H1, chị H2 không yêu cầu giám định. Mục đích vay tiền để đáo hạn ngân hàng, khi vay không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời gian trả. Sau khi đáo hạn ngân hàng xong thì anh H1, chị H2 không vay ngân hàng nữa, tuy nhiên, anh H1, chị H2 đã giao 1.1ha đất rẫy cho bà H sử dụng, thời điểm đó 1.1ha đang trồng cây cao su và bà H đã khai thác mủ đến năm 2021 thì bà H đã bán cây cao su, hiện nay bà H đang trồng mì, 1.1ha là phần đất trước đây anh H1, chị H2 thế chấp cho ngân hàng. Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất 1.1ha anh H1, chị H2 đang thế chấp ở thành phố T (tiệm cầm đồ, anh H1, chị H2 không nhớ tên) để vay số tiền 60.000.000 đồng.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì anh H1, chị H2 đồng ý trả tiền cho bà H nhưng bà H phải trừ đi số tiền bà H thu được từ việc khai thác mủ cao su từ năm 2017 đến năm 2021 (550 cây cao su theo anh H1, chị H2 ước tính thu hoạch 1 tháng được khoảng 6.000.000 đồng, mỗi năm thu hoạch 8 tháng, từ năm 2017 đến năm 2021 là 40 tháng, thành tiền khoảng 240.000.000 đồng), năm 2021 bà H đã bán 550 cây cao su với giá theo anh H1, chị H2 là 150.000 đồng/1 cây x 550 cây = 82.500.000 đồng. Như vậy, số tiền mà bà H khai thác 1.1ha cây cao su

được tính như sau: 240.000.000 đồng + 82.500.000 đồng = 322.500.000 đồng. Số tiền mà anh H1, chị H2 vay của bà H anh H1, chị H2 được tính như sau: 200.000.000 đồng x 1.66% x 86 tháng (02/2017 đến tháng 4/2024 (làm tròn thành 86 tháng) = 285.520.000 đồng (tiền lãi), cộng với tiền gốc là 200.000.000 đồng, thành tiền 485.520.000 đồng. Trừ số tiền mà bà H khai thác mỏ: 485.520.000 đồng – 322.500.000 đồng = 163.052.000 đồng. Trong số tiền 200.000.000 đồng mà vợ chồng anh H1, chị H2 vay của bà H thì thực tế anh H1, chị H2 chỉ nhận 170.000.000 đồng, số tiền 30.000.000 đồng là tiền mà anh H1, chị H2 bỏ ra để xây hồ nuôi ba ba nhưng nay bà H đã lấy lại hồ nuôi ba ba, bà H cho rằng trước đây anh H1, chị H2 bán hồ nuôi ba ba cho bà H với số tiền 30.000.000 đồng nên nay phải trả số tiền 30.000.000 đồng lại cho bà H, cộng với 170.000.000 đồng vay ngân hàng thành 200.000.000 đồng.

Nếu bà H yêu cầu anh H1, chị H2 phải trả lãi suất đối với số tiền 200.000.000 đồng thì anh H1, chị H2 cũng yêu cầu bà H phải trả tiền lãi cho anh H1, chị H2 đối với số tiền 322.500.000 đồng (chi phí khai thác cây cao su mà anh H1, chị H2 vừa trình bày ở trên), tiền lãi anh H1, chị H2 cũng yêu cầu tính từ ngày 16/02/2017 đến nay, mức lãi suất là 1.66%/tháng), nếu tính như vậy thì bà H nợ ngược lại chứ anh H1, chị H2 không còn nợ bà H số tiền 200.000.000 đồng. Thực tế anh H1, chị H2 không nhận số tiền 30.000.000 đồng.

Anh H1, chị H2 sẽ cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án về chi phí mà bà H khai thác mỏ cao su và chi phí mà bà H bán cây cao su cho Tòa án trong thời hạn 10 ngày làm việc, nếu hết thời hạn trên mà anh H1, chị H2 không cung cấp cho Tòa án thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Anh H1, chị H2 cũng sẽ nộp đơn khởi kiện yêu cầu mẹ (bà Nguyễn Thị Kim H) trả cho anh H1, chị H2 số tiền 322.500.000 đồng trong thời hạn 10 ngày làm việc, nếu hết thời hạn trên mà anh H1, chị H2 không nộp đơn khởi kiện cho Tòa án thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử xử theo hướng:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc anh H1, chị H2 có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 200.000.000 đồng, ghi nhận bà H không yêu cầu anh H1, chị H2 phải trả tiền lãi.

+ Anh H1, chị H2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng công khai tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Minh H1 và chị Nguyễn Thị Bích H2 trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền gốc là 200.000.000 đồng, ngoài ra, bà H không có yêu cầu gì khác. Bị đơn anh Nguyễn Minh H1 và chị Nguyễn Thị Bích H2 đồng ý trả cho bà H số tiền 200.000.000 đồng nhưng không đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H thấy rằng:

[2.1] Phía nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 01 (một) “Giấy sát nhận nợ đề ngày 16/02/2017” ký tên người mượn tiền là Nguyễn Minh H1 và Nguyễn Thị Bích H2, số tiền mượn là 200.000.000 đồng. Anh H1, chị H2 thừa nhận có nhận nợ bà H số tiền 200.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định anh H1, chị H có vay tiền của bà H là sự thật. Như vậy, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H đã thực hiện xong nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Bị đơn anh H1, chị H2 đồng ý trả cho bà H số tiền 200.000.000 đồng nhưng không đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định vì theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí thì anh H1, chị H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[2.3] Đối với việc anh H1, chị H2 yêu cầu bà H phải khấu trừ số tiền mà bà H thu được từ việc khai thác mỏ từ năm 2017 đến năm 2021 và chi phí thu được từ bán cây cao su, tuy nhiên, anh H1, chị H2 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình dù đã được Tòa án ấn định thời gian theo Thông báo về việc thực hiện nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ trong vụ án dân sự số 15/2024/TB-TA ngày 12/4/2024 vào ngày 12/4/2024, do đó, anh H1, chị H2 phải chịu hậu quả pháp lý của việc không thực hiện được nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.4] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H, buộc anh Nguyễn Minh H1 và chị Nguyễn Thị Bích H2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền gốc là 200.000.000 đồng, ghi nhận bà H không yêu cầu anh H1, chị H2 phải trả tiền lãi là phù hợp với quy định tại các Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[3] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

H3

[4] Về án phí: Căn cứ vào các Điều 144, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Bà Nguyễn Thị Kim H không phải chịu và được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Minh H1 và chị Nguyễn Thị Bích H2 phải chịu 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H đối với anh Nguyễn Minh H1 và chị Nguyễn Thị Bích H2 về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

Buộc anh Nguyễn Minh H1 và chị Nguyễn Thị Bích H2 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim H 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng tiền gốc. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Kim H không yêu cầu anh Nguyễn Minh H1 và chị Nguyễn Thị Bích H2 phải trả tiền lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án bà Nguyễn Thị Kim H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án anh Nguyễn Minh H1 và chị Nguyễn Thị Bích H2 không thi hành số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án anh Nguyễn Minh H1 và chị Nguyễn Thị Bích H2 còn phải trả cho người được thi hành án bà Nguyễn Thị Kim H số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Kim H không phải chịu và được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Minh H1 và chị Nguyễn Thị Bích H2 phải chịu 10.000.000 (mười triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Cương